



CÔNG TY CỔ PHẦN SỨC KHOẺ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

“Tận Tâm - Chuyên Nghiệp - Hiệu quả”

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2026**

TẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VĨNH HẢO

Địa chỉ: : Km 1607 - QL 1A – xã Vĩnh Hảo – tỉnh Lâm Đồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
NĂM 2026
TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VĨNH HẢO**

Địa chỉ: Km 1607 - QL 1A – xã Vĩnh Hảo – tỉnh Lâm Đồng

Số: 19.03.26/MTLD

Ngày: 18/3/2026

Số: 19.03.26/MTLĐ

Tp.HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Thực hiện Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 9-11 Đường D14B, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6685 1638

Do ông: **NGUYỄN VŨ HUYỀN**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Vào ngày 7 tháng 3 năm 2026, đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VĨNH HẢO

Địa chỉ: Km 1607 - QL 1A – xã Vĩnh Hảo – tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động bao và theo kế hoạch quan trắc môi trường lao động của công ty gồm:

- Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió);
- Ánh sáng;
- Tiếng ồn chung;
- Bụi toàn phần và hô hấp;
- Hơi khí độc (CO₂, CO...);
- Bức xạ nhiệt;
- Rung tần số thấp;
- Đánh giá gánh nặng lao động theo phương pháp OWAS;
- Ecgonomy làm việc với máy tính.

Phương pháp:

Quan trắc và lấy mẫu tại các vị trí làm việc của công nhân trong khu vực sản xuất tại Công ty cổ phần Muối Vĩnh Hảo, theo thường quy kỹ thuật của Viện Y Học lao động và Vệ sinh môi trường.

Thiết bị đo:

- Máy đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió): Tenmars TM-4002
- Máy đo ánh sáng CEM DT - 3808
- Máy đo gió DT 8893 - CEM (India)
- Máy đo bức xạ nhiệt Scarlet TWL-1S
- Máy đo ồn Rion NL-42
- Máy đo bụi Kanomax 3443
- Máy đo bụi toàn phần Casella CEL-72
- Máy đo khí Riken Keiki GX-6000
- Bơm lấy mẫu khí Casella Vapex pro
- Bơm lấy mẫu khí Apbuck LP-5 và L-4
- Máy đo rung Delta OHM HD2070
- Máy đo điện từ trường tần số thấp HI 3604

Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu
- QCVN 22:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng tại nơi làm việc;
- QCVN 24:2016/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị cho phép tiếp xúc bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung
- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
- Đánh giá Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp theo “ Thường quy kỹ thuật của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường 2022”

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Vi khí hậu

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (⁰ C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)		Bức xạ nhiệt (⁰ C)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)		≤ 29,4	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	<i>Ngoài trời 07h30</i>	28,1		65,8		0,2-1,1		26,9	
	Văn phòng, nội đồng, kho muối								
1	Khu vực văn phòng	28,2		51,7		0,23			
2	Khu nội đồng	30,9		74,6		0,39		28,9	
3	Kho lộ thiên	31,5		71,3		0,40		29,0	
4	Trạm cân	28,9		69,2		0,24			
5	Kho vật tư	29,3		73,3		0,26		28,7	
	Phòng kỹ thuật								
6	Khu vực s/c	28,0		72,0		0,27			
	Nhà máy chế biến								
7	Đầu ra TP (PXS)	29,9		65,8		0,30		28,6	
8	Máy sấy (PXS)	30,0		66,6		0,32		28,8	
9	Đóng mã lot bao bì	30,5		69,1		0,29		28,1	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)		Bức xạ nhiệt (°C)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)		≤ 29,4	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
10	Phòng điều khiển muối tinh (PX5)	30,9		72,5		0,34			
11	Phòng hóa nghiệm	27,1		60,3		0,25			
12	Khu vực phế u nạp liệu nhật sạn	29,9		71,2		0,37		29,0	
13	Khu vực xuất hàng	31,7		69,9		0,41		29,2	
14	Khu vực sửa chữa, bảo trì điện	30,8		64,1		0,26		28,7	
15	Lò đốt	31,7		75,2		0,46		29,2	
16	Phòng điều khiển muối sấy	30,3		69,9		0,33		28,4	
17	Dây chuyền muối đóng gói(PX4)	30,6		71,1		0,34		28,6	
18	Khu vực đổ liệu (PX4)	29,4		72,2		0,27		28,8	
19	Kho thành phẩm (PX5)	30,7		76,6		0,21		29,0	
	Phòng Sản Xuất								
20	TB C1-1	29,1		64,3		0,45		28,7	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)		Bức xạ nhiệt (°C)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5 (P. Máy lạnh cho phép dưới 0,2 m/s)		≤ 29,4	
TT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
21	TB C1-2	29,4		66,2		0,41		28,6	
22	TB C2	29,8		67,7		0,45		28,5	
23	TB C3	29,3		70,1		0,39		28,2	
Tổng số		23	00	23	00	23	00	18	00

2. Ánh sáng

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
	Văn phòng, nội đồng, kho muối			
1	Khu vực văn phòng	339		≥ 300
2	Khu nội đồng	10254		≥ 200
3	Kho lộ thiên	11025		≥ 100
4	Trạm cân	614		≥ 300
5	Kho vật tư	287		≥ 100
	Phòng kỹ thuật			
6	Khu vực s/c	356		≥ 300
	Nhà máy chế biến			
7	Đầu ra TP (PX5)	255		≥ 200
8	Máy sấy (PX5)	656		≥ 200
9	Đóng mã lot bao bì	347		≥ 200
10	Phòng điều khiển muối tinh (PX5)	402		≥ 300

Quy chuẩn áp dụng QCVN 22:2016/BYT		Ánh sáng (Lux)		Giới hạn cho phép
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	
11	Phòng hóa nghiệm	736		≥ 500
12	Khu vực phễu nạp liệu nhật sạm	1254		≥ 200
13	Khu vực xuất hàng	8967		≥ 200
14	Khu vực sửa chữa, bảo trì điện	896		≥ 300
15	Lò đốt	347		≥ 200
16	Phòng điều khiển muối sấy	1430		≥ 300
17	Dây chuyền muối đóng gói(PX4)	711		≥ 200
18	Khu vực đổ liệu (PX4)	256		≥ 200
19	Kho thành phẩm (PX5)	599		≥ 100
	Phòng Sản Xuất			
20	TB C1-1	341		≥ 300
21	TB C1-2	336		≥ 300
22	TB C2	378		≥ 300
23	TB C3	388		≥ 300
Tổng số		23	00	

3. Tiếng ồn chung

STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ghi chú
	Văn phòng, nội đồng, kho muối		
1	Khu vực văn phòng	59,8	
2	Khu nội đồng	80,1	
3	Kho lộ thiên	72,3	
4	Trạm cân	76,4	
5	Kho vật tư	55,0	
	Phòng kỹ thuật		
6	Khu vực s/c	64,7	
	Nhà máy chế biến		
7	Đầu ra TP (PX5)	70,4	Vị trí làm việc công nhân đeo nút tai chống ồn giảm được 25 dBA
8	Máy sấy (PX5)	69,5	
9	Đóng mã lot bao bì	70,1	
10	Phòng điều khiển muối tinh (PX5)	63,4	
11	Phòng hóa nghiệm	50,4	
12	Khu vực phễu nạp liệu nhật sắn	80,6	
13	Khu vực xuất hàng	83,7	
14	Khu vực sửa chữa, bảo trì điện	73,5	
15	Lò đốt	72,7	Vị trí làm việc công nhân đeo nút tai chống ồn giảm được 25 dBA
16	Phòng điều khiển muối sấy	74,5	

STT	Vị trí quan trắc	Ồn chung (dBA)	Ghi chú
17	Dây chuyền muối đóng gói(PX4)	73,7	
18	Khu vực đổ liệu (PX4)	81,9	
19	Kho thành phẩm (PX5)	53,7	
	Phòng Sản Xuất		
20	TB C1-1	65,2	Công nhân đeo nút tai chống ồn giảm được 25 dBA vào bật hệ thống điều khiển máy bơm (thời gian khoảng 10 - 15 phút)
21	TB C1-2	63,7	
22	TB C2	64,4	
23	TB C3	62,9	
Quy chuẩn áp dụng QCVN 24:2016/BYT		- Khu vực làm việc trực tiếp: ≤ 85 - Phòng thí nghiệm: ≤ 80 - Văn phòng làm việc: ≤ 65	

Tổng hợp kết quả quan trắc:

- Tổng số mẫu ồn chung: 23
- Tổng số mẫu vượt giới hạn cho phép: 00

4. Rung chuyển:

Tiêu chuẩn cho phép: QCVN 27/2016-BYT		Rung công nghệ sản xuất $0.16 \times (m/s^2)$	
TT	Vị trí lao động	Rung đứng $z \leq 0,086$	Rung ngang $x,y \leq 0,060$
Nhà máy chế biến			
1	Đầu ra TP (PX5)	0,019	0,007
2	Máy sấy (PX5)	0,014	0,005
3	Phòng hóa nghiệm	0,002	0,001
4	Khu vực phễu nạp liệu, nhật sạn	0,010	0,006

5	Dây chuyền muối đóng gói (PX4)	0,039	0,017
	Phòng Sản Xuất		
6	TB C1-1	0,035	0,012
7	TB C1-2	0,029	0,013
8	TB C2	0,031	0,016
9	TB C3	0,037	0,018

Tổng hợp kết quả đo: - Tổng số mẫu rung: 09

- Tổng số mẫu vượt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động: **00**

5. Bụi các loại

Quy chuẩn áp dụng QCVN 02:2019/BYT		Bụi Toàn phần (mg/m ³)		Bụi hô hấp (mg/m ³)	
<i>Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc quá 8h/ngày, 6 ngày/tuần được tính theo công thức sau:</i> $TWA_t = \frac{40}{H} \times \frac{(168 - H)}{128} \times TWA$		$\leq 6,25$		$\leq 3,125$	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
	Văn phòng, nội đồng, kho muối				
1	Khu vực văn phòng	0,125		0,011	
2	Khu nội đồng	0,296		0,023	
3	Kho lộ thiên	0,387		0,045	
4	Trạm cân	0,145		0,057	
5	Kho vật tư	0,171		0,084	
	Phòng kỹ thuật				
6	Khu vực s/c	0,264		0,068	
	Nhà máy chế biến				
7	Đầu ra TP (PX5)	0,301		0,059	
8	Máy sấy (PX5)	0,945		0,046	
9	Đóng mã lot bao bì	0,103		0,034	
10	Phòng điều khiển muối tinh (PX5)	0,495		0,078	
11	Phòng hóa nghiệm	0,056		0,008	
12	Khu vực phễu nạp liệu nhật sạn	0,308		0,073	
13	Khu vực xuất hàng	0,277		0,054	
14	Khu vực sửa chữa, bảo trì điện	0,189		0,033	
15	Lò đốt	0,365		0,051	
16	Phòng điều khiển muối sấy	0,443		0,092	
17	Dây chuyền muối đóng gói(PX4)	0,268		0,025	
18	Khu vực đổ liệu (PX4)	0,598		0,105	
19	Kho thành phẩm (PX5)	0,157		0,099	
20	Phòng Sản Xuất				
	TB C1-1	0,135		0,022	

Quy chuẩn áp dụng QCVN 02:2019/BYT		Bụi Toàn phần (mg/m ³)		Bụi hô hấp (mg/m ³)	
Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc quá 8h/ngày, 6 ngày/tuần được tính theo công thức sau: $TWA_t = \frac{40}{H} \times \frac{(168 - H)}{128} \times TWA$		≤ 6,25		≤ 3,125	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
21	TB C1-2	0,174		0,026	
22	TB C2	0,201		0,030	
23	TB C3	0,233		0,034	
Tổng số		23	00	23	0

6. Hơi khí độc:

Quy chuẩn áp dụng QCVN 03:2019/BYT		CO ₂ (mg/m ³)		CO (mg/m ³)	
<i>Giá trị giới hạn tiếp xúc của nồng độ bụi điều chỉnh về ca làm việc quá 8h/ngày, 6ngày/tuần được tính theo công thức sau:</i> $TWA_t = \frac{40}{H} \times \frac{(168-H)}{128} \times TWA$		≤ 7031		≤ 15,63	
STT	Vị trí quan trắc	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
Văn phòng, nội đồng, kho muối					
1	Khu nội đồng			0,103	
2	Kho lộ thiên			0,080	
3	Trạm cân	921			
4	Kho vật tư	898			
Phòng kỹ thuật					
5	Khu vực s/c	1098			
Nhà máy chế biến					
6	Đầu ra TP (PX5)	990			
7	Máy sấy (PX5)	1080			
8	Đóng mã lot bao bì	1053			
9	Khu vực phểu nạp liệu, nhật sạn			1,145	
10	Khu vực xuất hàng			1,717	
11	Khu vực sửa chữa, bảo trì điện			1,374	
12	Lò đốt			5,153	
Phòng Sản Xuất					
13	TB C1-1	828			
14	TB C1-2	878			
15	TB C2	810			
16	TB C3	882			
Tổng số		10	0	06	0

VII. ĐÁNH GIÁ EC GONOMI VỊ TRÍ LAO ĐỘNG VÀ TƯ THẾ LAO ĐỘNG

1. Đánh giá vị trí lao động với máy tính

Khu vực: phòng nhân sự

* Loại công việc: công việc thường xuyên làm việc với máy tính

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
1	Bàn ghế - tư thế		
	- Chiều cao bàn (cm)		
	Điều chỉnh được (cm)		65-75 (tối ưu 65-70)
	Không điều chỉnh được (cm)	70	70
	- Chiều cao ghế (cm)	41	35-50
	- Chiều sâu lòng ghế (cm)	40	38-43
	- Chiều rộng lòng ghế tối thiểu (cm)	46	45
	- Độ dốc lòng ghế về phía tựa lưng (độ)	5	0-10
	- Khoảng để chân (cm)	19	19
	- Độ dốc kê chân (cm)	28	30
	- Góc khuỷu tay (độ)	87	85-95
	- Góc người – đùi (độ)	95	90-120
	- Góc nhìn (dưới đường ngang mắt) (độ)	18	10-30
	- Tâm nhìn (cm)	55	>50
2	Thời gian làm việc liên tục (giờ)	4h	1-2h

Nhận xét: Thiết kế về kích thước ghế ngồi tại vị trí máy tính phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành kèm theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, tuy nhiên thời gian làm việc liên tục trên máy tính trung bình tới 4h /ca, công ty cần bố trí thời gian nghỉ giữa ca trong 2h làm việc liên tục để giảm bớt độ căng thẳng mệt mỏi khi làm việc trên máy tính.

Khu vực: phòng hóa nghiệm

* Loại công việc: kỹ thuật viên ngồi nhập liệu kết quả xét nghiệm trên máy tính

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
1	Bàn ghế - tư thế		
	- Chiều cao bàn (cm)		
	Điều chỉnh được (cm)		65-75 (tối ưu 65-70)
	Không điều chỉnh được (cm)	70	70
	- Chiều cao ghế (cm)	42	35-50
	- Chiều sâu lòng ghế (cm)	39	38-43
	- Chiều rộng lòng ghế tối thiểu (cm)	42	45
	- Độ dốc lòng ghế về phía tựa lưng (độ)	5	0-10
	- Khoảng để chân (cm)	18	19
	- Độ dốc kê chân (cm)	29	30
	- Góc khuỷu tay (độ)	88	85-95
	- Góc người – đùi (độ)	95	90-120
	- Góc nhìn (dưới đường ngang mắt) (độ)	17	10-30
	- Tầm nhìn (cm)	55	>50
2	Thời gian làm việc liên tục (giờ)	4h	1-2h

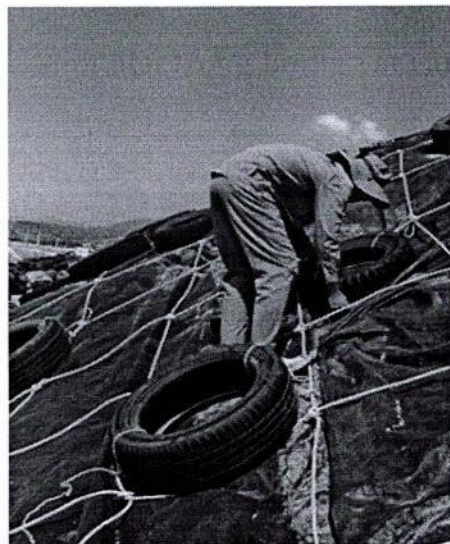
Nhận xét: Thiết kế về kích thước ghế ngồi tại vị trí máy tính phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành kèm theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, tuy nhiên thời gian làm việc liên tục trên máy tính trung bình tới 4h /ca, công ty cần bố trí thời gian nghỉ giữa ca trong 2h làm việc liên tục để giảm bớt độ căng thẳng mệt mỏi khi làm việc trên máy tính.

2. ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP

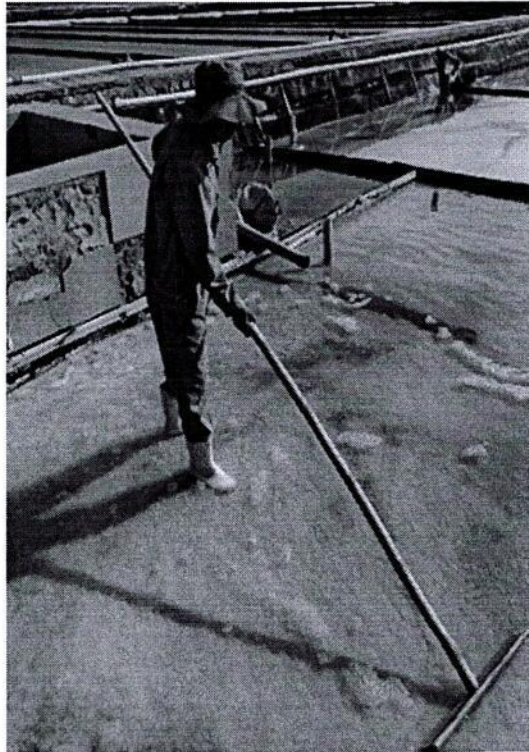
TT	Vị trí làm việc	Mô tả nội dung công việc	Số lượng người tiếp xúc	Yếu tố tiếp xúc	Bệnh nghề nghiệp có thể phát sinh
1	Tổ điện – phòng kỹ thuật	Bảo trì thiết bị điện và mô tơ	08	Tiếng ồn, bụi	Bệnh điếc nghề nghiệp, bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp
2	Tổ sửa chữa – phòng kỹ thuật	Phụ trách sửa chữa các thiết bị như mô tơ, xe cơ giới....	18	Dầu mỡ bắn, xăng dầu	Bệnh nốt dầu nghề nghiệp, bệnh sạm da nghề nghiệp

3. Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp Owas tính đến trọng lượng vật cầm (dưới 10kg)

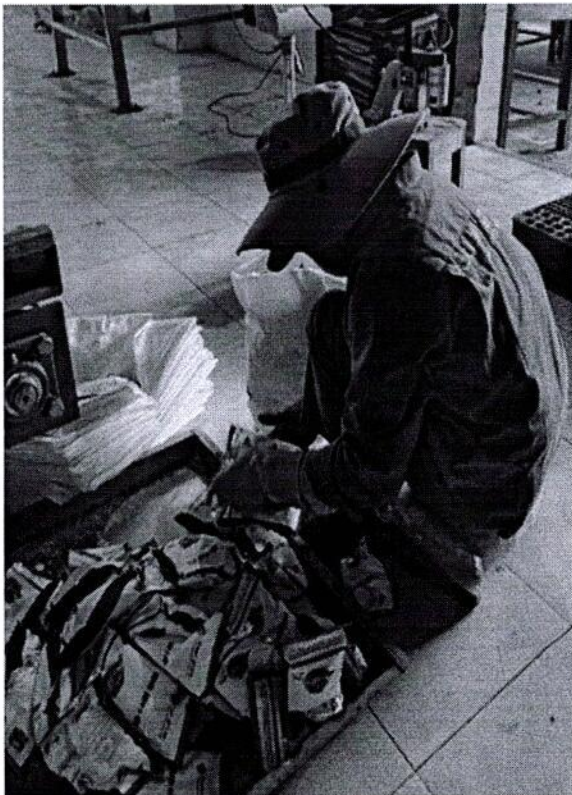
- Khu vực 1: kho lộ thiên

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng			
2. Lưng cúi thẳng về phía trước	X		
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế			
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu	X		
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 3		
Mức độ căng thẳng	Công việc có các tư thế gây căng thẳng rất đáng kể		
Mức độ cấp bách	Một giải pháp điều chỉnh được thực hiện càng nhanh càng tốt		

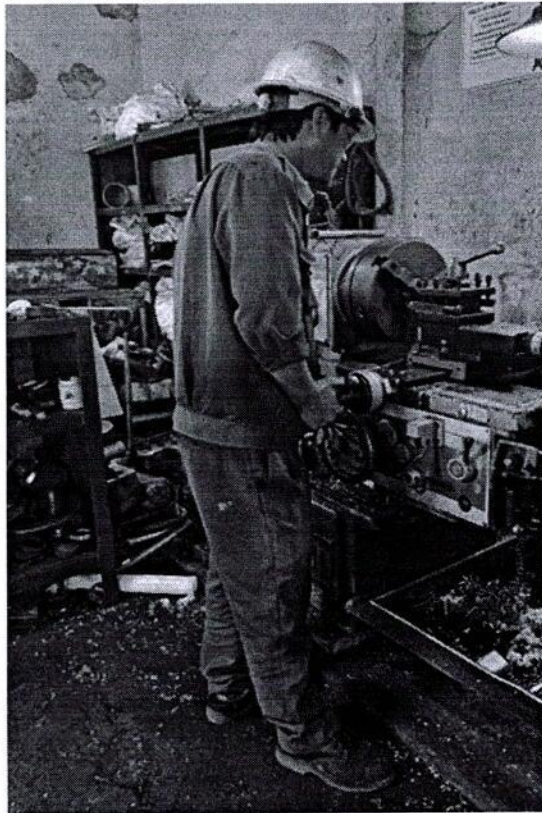
- Khu vực 2: khu nội đồng

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế			
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	X		
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

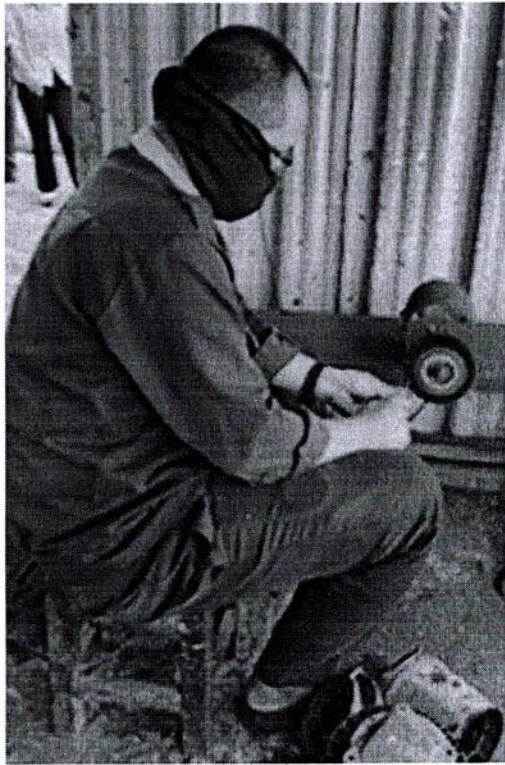
- Khu vực 3: đầu ra thành phẩm PX 5

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế	X		
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

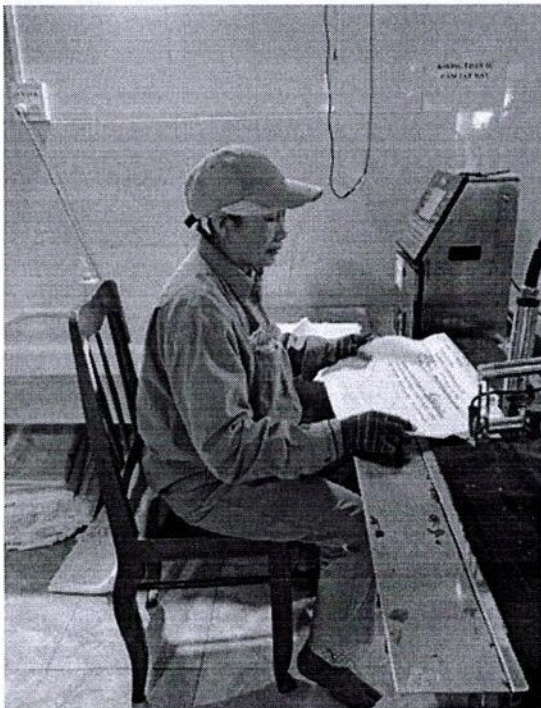
- Khu vực 4: khu vực S/c

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vắn			
4. Lưng cúi và vắn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế			
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	X		
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

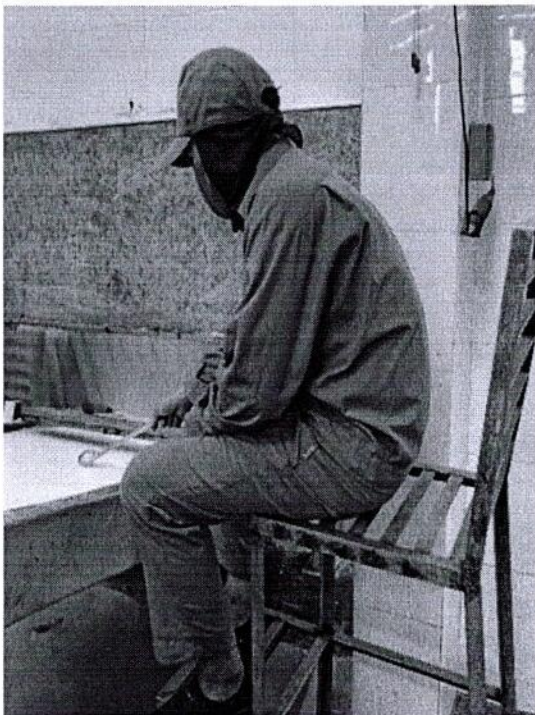
- Khu vực 5: khu vực sửa chữa – mài chi tiết

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế	X		
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

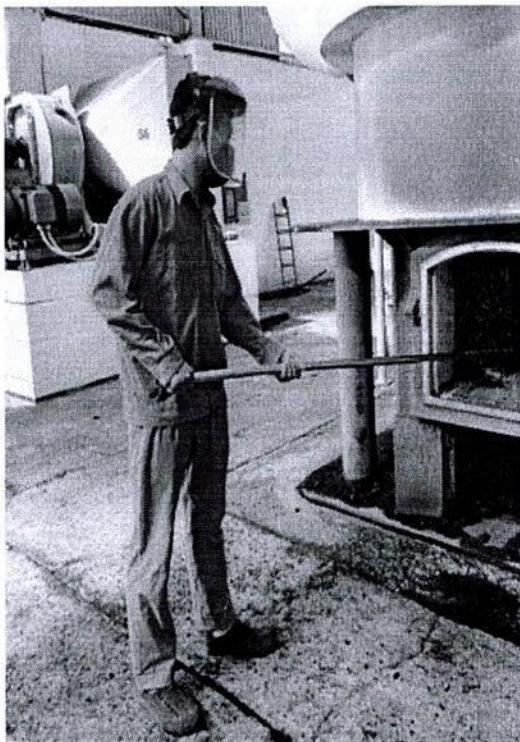
- Khu vực 6: đóng mã lót bao bì

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế	X		
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

- **Khu vực 7:** khu vực phễu nạp liệu, nhật sạn

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế	X		
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

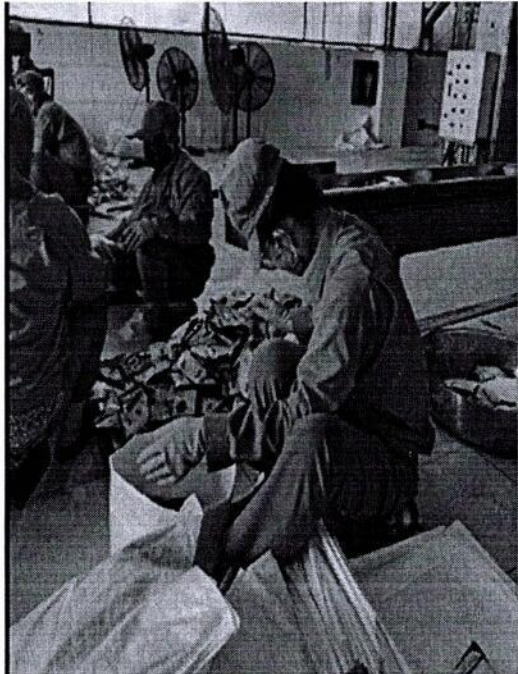
- Khu vực 8: lò đốt

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế			
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	X		
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

- Khu vực 9: đồ liệu phân xưởng 4

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vắn			
4. Lưng cúi và vắn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế			
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng	X		
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

- Khu vực 10: dây chuyền muối đóng gói phân xưởng 4

Tư thế lao động	Thuộc loại	Hình ảnh	
A. Tư thế lưng (4 trường hợp)			
1. Lưng thẳng	X		
2. Lưng cúi thẳng về phía trước			
3. Lưng thẳng và vặn			
4. Lưng cúi và vặn			
B. Tư thế tay (3 trường hợp)			
1. Hai tay đều ở mức dưới bả vai	X		
2. Một tay mức cao hơn bả vai, một tay ở mức thấp hơn bả vai			
3. Cả hai tay đều ở trên bả vai			
C. Tư thế chân (7 trường hợp)			
1. Ngồi trên ghế	X		
2. Đứng thẳng, đầu gối hai chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng			
3. Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên một chân đứng thẳng			
4. Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu			
5. Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn trên 1 chân khuyu			
6. Quỳ và 1 hoặc 2 đầu gối chạm đất			
7. Đi lại			
Loại tư thế	LOẠI 1		
Mức độ căng thẳng	Các tư thế như vậy không có hại		
Mức độ cấp bách	Không cần biện pháp đặc biệt nào		

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

STT	Yếu tố môi trường	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	Vi khí hậu			
	- Nhiệt độ	23	23	00
	- Độ ẩm	23	23	00
	- Tốc độ gió	23	23	00
	- Bức xạ nhiệt	18	18	00
2	Ánh sáng	23	23	00
3	Tiếng ồn	16	16	00
4	Bụi toàn phần	23	23	00
5	Bụi hô hấp	23	23	
6	Hơi khí độc			
	- Khí CO ₂	10	10	00
	- CO	06	06	00
7	Rung	09	09	00
8	Đánh giá Ergonomics			
	Đánh giá điều kiện làm việc với máy tính	02		
	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	10		
	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	02		
Tổng cộng		211	211	00

NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- Vào thời điểm quan trắc, các bộ phận sản xuất đều hoạt động bình thường.
- Khu vực sản xuất có bố trí nước uống và nghỉ giữa ca để phục hồi sức khỏe.
- Tại các khu vực làm việc, công ty có bố trí quạt cục bộ để tạo sự thông thoáng và làm mát cho người lao động.
- Công ty có trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động như (quần áo, nón, găng tay, kính, nút tai chống ồn....)

1.1. Vi khí hậu

Ngày quan trắc môi trường 7/3/2026, nhiệt độ ngoài trời khoảng 28,1⁰C vào lúc 7h30

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 26:2016/BYT:

- Nhiệt độ: 23/23 (100%) số mẫu quan trắc đạt quy chuẩn cho phép.
- Độ ẩm: 23/23 (100%) số mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Tốc độ gió: 23/23 (100%) số mẫu quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép.
- Bức xạ nhiệt: 18/18 (100%) số mẫu quan trắc đạt quy chuẩn cho phép

1.2. Ánh sáng

Tại thời điểm quan trắc, có 23/23 (100%) số mẫu quan trắc cường độ chiếu sáng đều đạt QCVN 22:2016/BYT.

1.3. Tiếng ồn

Tại thời điểm quan trắc, có 23/23 (100%) số mẫu quan trắc tiếng ồn đạt QCVN 24:2016/BYT.

1.4. Rung

Tại thời điểm quan trắc, có 09/09 (100%) số mẫu quan trắc cường độ rung đạt QCVN 27:2016/BYT.

1.5. Bụi toàn phần

Tại thời điểm quan trắc, 23/23 (100%) số mẫu quan trắc bụi toàn phần và 23/23 (100%) số mẫu bụi hô hấp đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép theo QCVN 02:2019/BYT.

1.6. Hơi khí độc

Tại thời điểm quan trắc, so với QCVN 03:2019/BYT:

- Khí CO₂: 10/10 (100%) số mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.
- Khí CO: 06/06 (100%) số mẫu quan trắc đều nằm trong giới hạn tiếp xúc cho phép.

1.7. Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS tính đến trọng lượng vật cầm dưới 10 kg và từ 10 - 20 kg:

- Các tư thế làm việc các bộ phận được đánh giá như trên không có khả năng gây hại tới sức khỏe của người lao động.
- Tư thế làm việc tại khu vực lộ thiên cần thay đổi tư thế khom sang ngồi để giảm bớt gánh nặng cơ xương khớp khi làm việc tại khu vực này

2. Kiến nghị:

Để cải thiện môi trường làm việc cho người lao động, công ty cần áp dụng các biện pháp sau đây:

❖ Biện pháp kỹ thuật:

- Duy trì việc kiểm tra và cung cấp nước uống đủ cho khu vực sản xuất vào thời điểm nắng nóng.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, nhằm giảm cường độ tiếng ồn phát sinh khi làm việc tại khu vực sản xuất.

❖ Biện pháp cá nhân:

- Định kì kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động tại các bộ phận làm việc, đánh giá rủi ro về các yếu tố nguy hiểm và yếu tố có hại tại nơi làm việc để đưa ra các giải pháp cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.
- Duy trì và thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người lao động sử dụng bảo hộ lao động (kính, khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn...) khi vào làm việc. Hoặc đưa vào chỉ tiêu thi đua khen thưởng trong việc thực hiện mang bảo hộ lao động của người lao động hàng năm.
- Cung cấp đầy đủ nước uống cho công nhân và cho công nhân nghỉ giữa ca khoảng 10-15 phút để hồi phục sức khỏe tại các vị trí làm việc ngoài trời và thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng.
- Khu vực lò đốt, công ty duy trì việc luân phiên người để thay phiên nhau cấp liệu đốt cho lò nhằm giảm thiểu gánh nặng cho người lao động.

❖ Biện pháp y tế:

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định của Bộ Y tế.
- Tổ chức khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp cho người lao động (bệnh đélec nghề nghiệp, bệnh viêm da xung quanh móng nghề nghiệp, bệnh sạm da nghề nghiệp, bệnh

viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp, bệnh nốt dầu nghề nghiệp) tại các vị trí làm việc thường xuyên tiếp xúc với nắng nóng, tiếng ồn, dầu mỡ.

****Biện pháp chính sách đối với công ty***

- Duy trì việc Quan trắc môi trường lao động định kỳ; Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và huấn luyện sơ cấp cứu theo Bộ Luật Lao Động Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 20/11/2019; Luật An Toàn Vệ Sinh Lao Động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ; Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.
- Khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo đúng Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023;
- Duy trì việc Khám phát hiện và quản lý bệnh nghề nghiệp theo Thông tư 15/2016/TT-BYT ngày 15/05/2016 và thông tư 28/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN

NGUYỄN TRUNG HIẾU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN VŨ HUYỀN

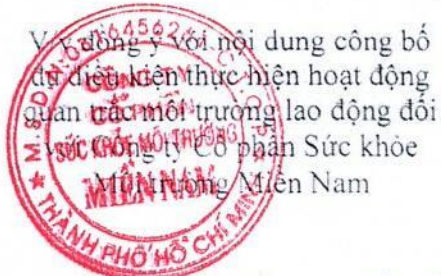


ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

Số: 2351 /SYT-NVY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 5 năm 2021



Kính gửi: Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam
(địa chỉ: 9-11 đường D14B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM)

Sở Y tế nhận được Đơn đề nghị số 01/SEH-2021 của Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam về việc công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động (phiếu tiếp nhận số 1372100001/TNHS ngày 15 tháng 4 năm 2021).

Căn cứ quy định tại Chương IV, điều 33-34 tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động, Sở Y tế có ý kiến như sau:

- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam đã thực hiện đầy đủ hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo đúng quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.
- Công ty Cổ phần Sức khỏe Môi trường Miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã công bố (đính kèm nội dung công bố).

Sở Y tế sẽ báo cáo Bộ Y tế, tiến hành hậu kiểm định kỳ và đột xuất theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QL MTYT - BYT (để b/c);
- Lưu: VP, NVY
VHN, NTMN

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Hưng